

Hải Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Số: *70* /TB-HAPUMA

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

6. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc tài chính Công ty.
7. Địa chỉ Website đồng thời đăng tải toàn bộ nội dung công bố: **www.hapuma.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 41
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	42
Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu	43
Phụ lục 03: Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành tăng vốn từ 86 tỷ đồng lên 136,8 tỷ đồng.	44- 45
Chi tiết TSCĐ năm 2019	46-56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc- Bỏ nhiệm ngày 3/9/2019
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm ngày 1/1/2020
	Kế toán trưởng - Bỏ nhiệm ngày 1/1/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2020

TM Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 50 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 07/02/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 56 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Chi Thành
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0570-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414.154.275.039	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.424.324.465	47.009.064.948
1. Tiền	111		42.424.324.465	47.009.064.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	46.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.894.293.305	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	172.953.057.517	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.915.647.874	52.933.448.408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	33.835.060.937	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.809.473.023)	(11.858.444.928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	109.569.667.540	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		109.984.159.391	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.436.345.893	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.436.345.893	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.385.970.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.955.512.070	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.969.944.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	14.826.254.000	3.390.535.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3.143.690.000	3.143.690.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		63.304.509.036	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62.623.462.705	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		154.545.583.171	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91.922.120.466)	(85.579.562.608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	681.046.331	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		8.756.071.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.075.024.922)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	17.237.259.619	1.555.111.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.237.259.619	1.555.111.732
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.443.799.415	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.443.799.415	7.546.240.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.109.787.109	448.328.914.121



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		292.131.966.219	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		250.213.473.096	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	99.781.450.109	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	39.191.991.858	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.226.064.967	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		21.353.992.016	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.435.031.635	2.789.060.027
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	193.125.287	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	77.991.142.508	87.217.998.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.674.716	741.845.116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41.918.493.123	25.355.317.249
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	2.562.058.273	2.183.671.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	600.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	38.756.434.850	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	59.159.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.977.820.890	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	221.574.315.127	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	18.583.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.211.183.809	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.267.201.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.943.982.570	15.001.385.030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.403.505.763	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(93.287.570)	(8.067.570)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.496.793.333	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.109.787.109	448.328.914.121

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	582.379.396.083	827.431.559.891
2. Các khoản giảm trừ	02		-	345.204.110
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		582.379.396.083	827.086.355.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	426.213.091.754	685.463.950.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		156.166.304.329	141.622.404.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.644.759.059	13.069.828.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	529.848.346	22.383.015.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.931.475.300	7.345.205.944
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	78.043.416.441	65.694.474.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	47.085.694.034	30.193.144.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		35.152.104.567	36.421.598.725
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.425.788.944	22.240.900
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.764.373.748	244.896.744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.661.415.196	(222.655.844)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.813.519.763	36.198.942.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.869.537.193	7.615.307.851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.943.982.570	28.583.635.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.580	3.324

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

Bùi Thị Lệ Thủy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	36.813.519.763	36.198.942.881
2. Điều chỉnh cho các khoản	25.564.786.187	25.729.925.459
+ Khấu hao tài sản cố định	8.820.302.187	8.336.769.098
+ Các khoản dự phòng	19.891.730.748	13.611.489.029
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(77.828.725)	(617.308.500)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.000.893.323)	(2.946.230.112)
+ Chi phí lãi vay	3.931.475.300	7.345.205.944
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	62.378.305.950	61.928.868.340
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(50.836.880.561)	242.761.169.326
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	553.450.942	33.435.206.636
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(37.245.958.659)	(163.905.503.531)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	5.355.745.365	(5.681.586.789)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	414.156.164	(29.243.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	(3.509.070.196)	(8.140.672.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.103.232.318)	(3.107.701.869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.730.000.000	1.557.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.011.113.657)	(3.635.243.014)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(34.274.596.970)	125.968.236.488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(21.132.038.850)	(8.479.140.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.700.945.455	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(19.693.000.000)	(27.226.748.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18.000.000.000	8.226.748.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.728.681.988	3.012.766.777
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(16.395.411.407)	(24.466.373.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	63.840.000.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	180.462.050.318	327.505.860.285
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(189.694.611.149)	(389.602.550.177)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.600.000.000)	(30.100.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	46.007.439.169	(92.196.689.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.662.569.208)	9.305.173.183
Tiền và tương đương tiền đầu năm	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	77.828.725	533.748
Tiền và tương đương tiền cuối năm	42.424.324.465	47.009.064.948

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	30.675.609	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.393.648.856	45.577.161.160
+ Tiền gửi VND	40.555.600.216	43.229.388.065
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.838.048.640	2.347.773.095
Cộng	42.424.324.465	47.009.064.948

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	172.953.057.517	11.643.576.873	126.674.408.676	10.692.548.778
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227			25.000.000	12.500.000
- Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	4.786.881.864	-	1.104.782.019	-
- Công ty CP Licogi 16 - TP HCM	29.403.256.772	-	22.070.659.219	-
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bắc Đuống	10.686.870.302	3.671.500	11.925.344.302	2.622.500
Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	-	-	24.532.887.500	-
- Các đối tượng công nợ khác	128.076.048.579	11.639.905.373	67.015.735.636	10.677.426.278
b. Dài hạn	14.826.254.000	-	3.390.535.000	-
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	14.826.254.000	-	-	-
BQL dự án công trình thủy lợi Nội Đồng	-	-	3.390.535.000	-
Cộng	187.779.311.517	11.643.576.873	130.064.943.676	10.692.548.778

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.915.647.874	1.165.896.150	52.933.448.408	1.165.896.150
- Công ty TNHH tư vấn và xây dựng 19-5	2.000.000.000			
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600		8.179.287.600	
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26			4.180.245.444	
- TAIWAN COMBITECH Co., Ltd			4.500.838.440	
- Các đối tượng khác	8.736.360.274	1.165.896.150	36.073.076.924	1.165.896.150
Cộng	18.915.647.874	1.165.896.150	52.933.448.408	1.165.896.150

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.835.060.937	-	6.467.266.146	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.165.000.000		1.172.000.000	
- Dự nợ phải trả khác	-			
- Tạm ứng	4.293.309.490		4.973.301.172	
- Phải thu khác	19.376.751.447		321.964.974	
b. Dài hạn	3.143.690.000	-	3.143.690.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.143.690.000		3.143.690.000	
Cộng	36.978.750.937	-	9.610.956.146	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.236.668.235	12.237.931.785	14.349.006.235	13.350.269.785
Chi tiết				
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	7.156.701.537	7.156.701.537	8.269.039.537	8.269.039.537
Cộng	13.236.668.235	12.237.931.785	14.349.006.235	13.350.269.785

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên Công ty đều có khả năng thu hồi trong tương lai.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46.012.713.969		50.875.282.165	
- Công cụ dụng cụ	1.153.627.003		1.328.866.957	
- Chi phí SXKD dở dang	4.926.106.684		3.704.098.380	
- Thành phẩm	28.212.052.141	(134.740.093)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa	24.307.358.816	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi đi bán	5.372.300.778		1.538.669.871	
Cộng	109.984.159.391	(414.491.851)	110.537.610.333	(454.502.236)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại TM vay số 17

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
Số tăng trong kỳ		17.695.454.459	647.045.455	212.982.795	18.555.482.709
- Mua trong kỳ		17.695.454.459	647.045.455	212.982.795	18.555.482.709
Số giảm trong kỳ	2.396.670.000				2.396.670.000
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý/NB	2.396.670.000				2.396.670.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	64.831.871.045	71.181.869.457	16.887.393.511	1.644.449.158	154.545.583.171
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
Số tăng trong kỳ	2.741.327.941	4.853.845.101	1.028.864.062	115.190.754	8.739.227.858
- Khấu hao trong kỳ	2.741.327.941	4.853.845.101	1.028.864.062	115.190.754	8.739.227.858
Số giảm trong kỳ	2.396.670.000				2.396.670.000
- TL, nhượng bán	2.396.670.000				2.396.670.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.693.593.406	45.035.454.988	12.761.701.812	1.431.370.260	91.922.120.466
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
Tại ngày cuối kỳ	32.138.277.639	26.146.414.469	4.125.691.699	213.078.898	62.623.462.705

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 34.980.247.267 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 46.885.635.610 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.170.712.000		9.209.401.253
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD/CB					
Số giảm trong năm	453.330.000				453.330.000
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý nhượng bán	453.330.000				453.330.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.170.712.000		8.756.071.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.809.516.261	6.083.227.665		7.892.743.926
Số tăng trong kỳ		161.578.596	20.702.400		182.280.996
- Khấu hao trong kỳ		161.578.596	20.702.400		182.280.996
Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.971.094.857	6.103.930.065		8.075.024.922
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	87.484.335		1.316.657.327
Tại ngày cuối kỳ	101.700	614.162.696	66.781.935		681.046.331

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 6.067.200.000 VND

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng	-	446.060.000
- Mua dây chuyền Anphaset		477.794.683
- Nhà chống ồn xưởng đúc		52.242.661
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc		99.430.000
- Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	-	8.192.000
- Máy trộn làm thao	-	16.743.000
- Máy lật sơn khuôn xưởng Đúc	-	22.000.000
- Máy cân bằng động P QLCL		45.970.000
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	90.939.000	90.939.000
- Xây dựng nhà văn phòng nhà điều hành	14.085.518.238	154.545.455
- Móng máy doa CNC xưởng Cơ khí		141.194.933
- Nhà văn phòng xưởng đúc	2.646.363.636	
- Các công trình khác	414.438.745	
Cộng	17.237.259.619	1.555.111.732

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.436.345.893	1.689.650.040
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	769.014.474	583.968.380
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.667.331.419	1.105.681.660
b. Dài hạn	1.443.799.415	7.546.240.633
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	763.324.609	737.730.671
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	561.197.798	289.362.957
Chi phí cho Trạm bơm Yên Nghĩa		6.252.553.454
Chi phí khác	119.277.008	266.593.551
Cộng	3.880.145.308	9.235.890.673

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	99.781.450.109	99.781.450.109	99.200.469.117	99.200.469.117
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	55.836.089.338	55.836.089.338	40.555.815.117	40.555.815.117
- Công ty CP Phát triển công nghệ Quốc An	-	-	24.431.338.800	24.431.338.800
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.463.289.260	8.463.289.260	8.524.448.940	8.524.448.940
Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	15.471.330.875	15.471.330.875		-
- Các đối tượng khác	20.010.740.636	20.010.740.636	25.688.866.260	25.688.866.260
Cộng	99.781.450.109	99.781.450.109	99.200.469.117	99.200.469.117

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là ủy viên HĐQT của Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội từ ngày 01/01/2019 đến 08/04/2019	55.836.089.338	40.555.815.117

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	39.191.991.858	39.191.991.858	75.511.212.121	75.511.212.121
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vĩnh Trị	-	-	8.960.186.000	8.960.186.000
- Sở Nông nghiệp và PTNT TP Hà Nội- Trạm bơm Cao Xuân Dương	9.057.000.000	9.057.000.000	-	-
BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Cụ Thần	4.893.000.000	4.893.000.000	-	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	12.056.000.000	12.056.000.000	12.055.989.000	12.055.989.000
- BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 - TB Xóm Mới, Đò Bòn, Quần Bối	-	-	8.200.000.000	8.200.000.000
- BQL Trung ương Các dự án thủy lợi (CPO)	-	-	9.262.640.003	9.262.640.003
- BQL DA CTTL Nội Đồng - TB Ô Xuyên 2, Cống Sao 1	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB tiêu Phù Đổng	-	-	8.618.000.000	8.618.000.000
- Công ty TNHH TM vận tải và Sản xuất Anh Quân	-	-	9.170.342.300	9.170.342.300
- Các đối tượng khác	13.185.991.858	13.185.991.858	9.244.054.818	9.244.054.818
Người mua trả tiền trước dài hạn	2.562.058.273	2.562.058.273	2.183.671.000	2.183.671.000
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	2.562.058.273	2.562.058.273	2.183.671.000	2.183.671.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Trong đó: Thuế bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)- ©
Thuế GTGT phải nộp	(1.039.868.482)	10.162.235.615	5.594.349.945	-	3.528.017.188
* Tại văn phòng	(1.385.970.188)	9.037.513.612	4.467.588.130		3.183.955.294
* Tại CN. Hà Nội	4.906.046	50.908.094	50.085.583		5.728.557
* Tại CN HCM	341.195.660	1.073.813.909	1.076.676.232		338.333.337
Thuế xuất, nhập khẩu		779.994.737	779.994.737		-
Thuế TNDN	6.495.847.118	7.936.733.302	12.103.232.318		2.329.348.102
Thuế thu nhập cá nhân	822.067.665	3.125.580.493	3.578.948.481		368.699.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.191.154.137	2.191.154.137	797.000.000	-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Cộng	6.278.046.301	24.200.698.284	24.252.679.618	797.000.000	6.226.064.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ	154.700.000	213.000.000
- Phí kiểm toán BCTC	65.000.000	60.000.000
- Chi phí phải trả khác	5.215.331.635	2.516.060.027
Cộng	5.435.031.635	2.789.060.027

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Dư Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	193.125.287	249.817.672
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	88.928.100	78.525.800
- Phải trả, phải nộp khác	65.600.000	144.800.000
- Dư Có tài khoản phải thu khác	31.858.950	20.549.300
- Dư Có tài khoản phải thu khác	6.738.237	5.942.572
b. Dài hạn	600.000.000	1.100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	1.100.000.000
Cộng	793.125.287	1.349.817.672

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	87.217.998.235	87.217.998.235	180.468.034.081	189.694.889.808	77.991.142.508	77.991.142.508		
- Vay Ngân hàng	86.983.488.275	86.983.488.275	180.412.050.318	189.452.238.119	77.943.300.474	77.943.300.474		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	71.621.533.992	71.621.533.992	107.687.578.790	129.364.332.890	49.944.779.892	49.944.779.892		
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	8.229.141.936	8.229.141.936	57.970.286.446	48.199.428.382	18.000.000.000	18.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (3)	7.132.812.347	7.132.812.347	10.278.520.582	7.412.812.347	9.998.520.582	9.998.520.582		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương		-	4.475.664.500	4.475.664.500	-	-		
- Vay cá nhân (4)	234.509.960	234.509.960	55.983.763	242.651.689	47.842.034	47.842.034		

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.06/CNHD9/2019/HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 06/06/2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/06/2019 đến 31/05/2020
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2019 là 6,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2019 là: 49.944.799.892 đồng

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 027HĐTD02.024.19 ngày 19/01/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2019 là: 18.000.000.000 đồng

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 52214.19.270.2131526.TD ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hải Dương với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ đồng) trong đó:
Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng).
Hạn mức bảo lãnh: 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng).
- Giá trị HMTD trên đã bao gồm toàn bộ dư HMTD theo Hợp đồng cấp tín dụng số 4116.18.270.213526.TD ngày 07/12/2018 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công, lắp đặt các loại máy bơm, van nước, tuốc bin nước, thiết bị điện của khách hàng.
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng đến 28/11/2020.
- + Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: không vượt quá 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng GNN
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo tiền vay

+ Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 9.998.520.582 đồng

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm.

+ Số dư khoản vay cá nhân tại 31/12/2019 là: 47.842.034 đồng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.756.434.850	22.012.486.392
Cộng	38.756.434.850	22.012.486.392

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00
Cộng	136.800.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00

Đơn vị tính: VND

Vốn góp của cổ đông có liên quan

Họ tên	Mối quan hệ	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000	270.000.000	-	1.620.000.000
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	3.950.000.000	790.000.000	-	4.740.000.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT / Kiêm TGĐ	3.115.820.000	623.160.000	-	3.738.980.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT	1.370.170.000	274.030.000	-	1.644.200.000
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó TGĐ	42.280.000	8.450.000	-	50.730.000
Ông Đào Đình Toàn	Phó TGĐ	318.550.000	63.710.000	-	382.260.000
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên HĐQT/Giám đốc tài chính	5.290.860.000	1.058.170.000	-	6.349.030.000
Ông Vũ Kim Chúng	Phó TGĐ	5.606.370.000	1.121.270.000	-	6.727.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	50.800.000.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.600.000.000	30.100.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	8.532.797.985	8.532.797.985
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	-	59.159.857

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ được sử dụng để chi thường cho sáng kiến cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất và thiết kế sản phẩm mới 2018

f. Chi tiết tình hình sử dụng vốn đợt tăng vốn từ 86 tỷ lên 138,6 tỷ

Nghị Quyết số 06-2019/NQ-HDQT/HAPUMA ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thông qua phương án sử dụng chi tiết nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2019. Cụ thể:

Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là: 63.840.000.000 đồng

- Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành:
 - + Bổ sung vốn lưu động của Công ty: 38.840.000.000 đồng;
 - + Xây dựng Nhà điều hành: 25.000.000.000 đồng

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ra công chúng số 399/BC-HAPUMA ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng tiền thu được từ đợt phát hành là: 63.840.000.000 đồng. Chi tiết tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2019 được thuyết minh cụ thể tại Phụ lục 03 (trang 44)

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(8.067.570)	(357.500.000)
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ</i>	4.730.000.000	1.557.500.000
<i>Chi sự nghiệp</i>	(4.815.220.000)	(1.208.067.570)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(93.287.570)	(8.067.570)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	55.167,97	100.615,40
- Đồng EURO (EUR)	21.867,40	702,27
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	582.379.396.083	827.431.559.891
Doanh thu bán hàng hóa	102.856.856.837	145.989.835.278
Doanh thu bán thành phẩm	435.363.077.843	667.554.326.746
Doanh thu dịch vụ	44.159.461.403	13.887.397.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	345.204.110
- Hàng bán bị trả lại	-	345.204.110
Doanh thu thuần	582.379.396.083	827.086.355.781

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.325.991.493	128.671.634.592
Giá vốn của thành phẩm đã bán	326.437.519.380	548.488.151.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.489.591.266	8.305.162.128
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.010.385)	(996.908)
Cộng	426.213.091.754	685.463.950.972

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	4.299.947.868	533.730.112
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		9.414.962.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	344.811.191	708.635.941
Cộng	4.644.759.059	13.069.828.553

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.931.475.300	7.345.205.944
Chiết khấu thanh toán	181.570.660	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	130.298.365	10.618.476.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá	345.304.021	75.592.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		4.058.800.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.058.800.000)	
Chi phí tài chính khác		284.941.082
Cộng	529.848.346	22.383.015.804

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.204.737.953	474.675.175.117
- Chi phí nhân công	66.913.391.094	47.996.891.859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.820.302.187	8.336.769.098
- Thuế, phí, lệ phí	1.400.770.676	609.237.590
- Chi phí bảo hành	-	162.457.487
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	951.028.095	(3.321.846.110)
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	16.743.948.458	13.029.296.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.074.297.804	61.340.688.788
- Chi phí khác bằng tiền	32.177.162.554	57.595.929.768
Cộng	443.285.638.821	660.424.600.578

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.016.033.406	
- Chi phí nhân công	4.202.249.800	3.294.464.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	16.743.948.458	13.029.296.981
- Chi phí bảo hành		162.457.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.242.033.840	28.464.786.375
- Chi phí khác bằng tiền	9.839.150.937	20.743.469.440
Cộng	78.043.416.441	65.694.474.383

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.669.346.787	944.762.769
- Chi phí nhân công	24.386.986.440	15.473.990.600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.004.834.974	2.307.107.544
- Thuế, phí, lệ phí	1.400.770.676	1.002.814.807
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	951.028.095	(3.321.846.110)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.336.740.226	3.019.849.201
- Chi phí khác bằng tiền	10.335.986.836	10.766.465.639
Cộng	47.085.694.034	30.193.144.450

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cho thuê kho, cửa hàng		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.253.275.455	
- Hoàn nhập chi phí trích trước		
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	172.513.489	22.240.900
- Các khoản khác		
Cộng	3.425.788.944	22.240.900

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	1.138.297.608	229.025.064
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	552.330.000	
- Phạt vi phạm hợp đồng	73.746.140	15.871.680
- Các khoản khác		
Cộng	1.764.373.748	244.896.744

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.869.537.193	7.615.307.851
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.869.537.193	7.615.307.851

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	36.813.519.763	36.198.942.881
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.534.166.204	1.877.596.373
Các khoản điều chỉnh tăng	2.534.166.204	1.877.596.373
- Chi phí không hợp lệ	2.534.166.204	1.877.596.373
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	39.347.685.967	38.076.539.254
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.869.537.193	7.615.307.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	7.869.537.193	7.615.307.851

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.943.982.570	28.583.635.030
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.943.982.570	28.583.635.030
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.219.178	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.580	3.324
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ Đơn vị ghi nhận tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần số tiền: 17.200.000.000 đồng. Do vậy số tiền trên sẽ không được phản ánh trên lưu chuyển tiền tệ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.424.324.465		47.009.064.948	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	224.758.062.454	(11.643.576.873)	139.675.899.822	(10.692.548.778)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	46.829.643.836	-	47.243.800.000	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	315.012.030.755	(11.643.576.873)	234.928.764.770	(10.692.548.778)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	77.991.142.508	87.217.998.235
Phải trả người bán, phải trả khác	100.574.575.396	100.550.286.789
Chi phí phải trả	5.435.031.635	2.789.060.027
Cộng	184.000.749.539	190.557.345.051

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.424.324.465			42.424.324.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.788.118.454	17.969.944.000		224.758.062.454
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	46.829.643.836			46.829.643.836
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	296.042.086.755	17.969.944.000	1.000.000.000	315.012.030.755
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.009.064.948			47.009.064.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.141.674.822	6.534.225.000		139.675.899.822
Đầu tư ngắn hạn	47.243.800.000			47.243.800.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	227.394.539.770	6.534.225.000	1.000.000.000	234.928.764.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	77.991.142.508			77.991.142.508
Phải trả người bán, phải trả khác	99.974.575.396	600.000.000		100.574.575.396
Chi phí phải trả	5.435.031.635			5.435.031.635
Cộng	183.400.749.539	600.000.000	-	184.000.749.539
Số đầu năm				
Vay và nợ	87.217.998.235			87.217.998.235
Phải trả người bán, phải trả khác	99.450.286.789	1.100.000.000		100.550.286.789
Chi phí phải trả	2.789.060.027			2.789.060.027
Cộng	189.457.345.051	1.100.000.000	-	190.557.345.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	582.379.396.083	582.379.396.083
Tổng doanh thu thuần	582.379.396.083	582.379.396.083
Chi phí bộ phận	426.213.091.754	426.213.091.754
Kết quả kinh doanh bộ phận	156.166.304.329	156.166.304.329
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		125.129.110.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		31.037.193.854
Doanh thu hoạt động tài chính		4.644.759.059
Chi phí tài chính		529.848.346
Thu nhập khác		3.425.788.944
Chi phí khác		1.764.373.748
Thuế TNDN hiện hành		7.869.537.193
Lợi nhuận sau thuế		28.943.982.570

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan trong năm còn phát sinh:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND
Năm 2019

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
<i>Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội</i>	<i>Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là ủy viên HĐQT của Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội từ ngày 01/01/2019 đến 08/04/2019</i>	<i>Bù trừ công nợ</i>	<i>1.407.506.272</i>
		<i>Thu tiền hàng</i>	<i>612.700.000</i>
		<i>Mua hàng</i>	<i>40.555.815.117</i>
		<i>Trả tiền hàng</i>	<i>37.414.228.375</i>

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.999.436.900	3.714.870.900

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	28	46.829.643.836	-	46.829.643.836	365.000	47.243.800.000	4.058.800.000	43.185.000.000
Cổ phiếu	-	-	-	-	365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000
Công ty cổ phần cảng Đồng Nai					365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	-	18.000.000.000		18.000.000.000		18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		18.000.000.000		18.000.000.000		18.000.000.000		18.000.000.000
Trái phiếu	28	28.829.643.836	-	28.829.643.836	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO& MORE(1)	28	28.829.643.836		28.829.643.836				
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trái phiếu	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (2)	100	1.000.000.000		1.000.000.000	100	1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	128	47.829.643.836	-	47.829.643.836	365.100	48.243.800.000	4.058.800.000	44.185.000.000

(1) Hợp đồng mua bán trái phiếu số: 20190326/HĐMBTP/SWC-CTB ngày 26/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam và Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương. Khối lượng trái phiếu giao dịch: 28 trái phiếu; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng; Ngày phát hành trái phiếu: 11/06/2018; Ngày đến hạn: 11/06/2021, trái phiếu không hạn chế về thời gian giao dịch; Tổng giá trị hợp đồng: 28.829.643.836 đồng.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				28.583.635.030	28.583.635.030
- Trích lập các quỹ				(1.532.250.000)	(1.532.250.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức				(30.100.000.000)	(30.100.000.000)
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	24.327.951.239	138.093.749.224
- Tăng vốn trong kỳ (*)	50.800.000.000	12.797.333.333			63.597.333.333
- Lãi trong kỳ				28.943.982.570	28.943.982.570
- Trích lập các quỹ				(460.750.000)	(460.750.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	44.211.183.809	221.574.315.127

(*) Theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 27/06/2019 về kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 9/7/2019 về kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, Theo đó Công ty cổ phần chế tạo Bom Hải Dương đã hoàn tất tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.

PHỤ LỤC 03: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TĂNG VỐN TỪ 86.000.000.000 VNĐ lên 136.800.000.000 VNĐ

STT	Hạng mục	Theo phương án sử dụng vốn	Thực tế	Chênh lệch		Ngày thanh toán	Đối tượng thanh toán
					Phương thức thanh toán		
I	Bổ sung vốn lưu động (*)	38.840.000.000	38.924.640.482	(84.640.482)			
1	Thanh toán mua động cơ lắp đặt các trạm: Yên Phú, Đông Yên, Xuân Phú, Đông Kha, Đại Phụng 1 và 2, Quang Hoa		6.947.698.500			04-10-19	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
2	Thanh toán bản đặt hàng số 01 ngày 05/10/2019 Thân bơm, vòng mòn các loại ống		5.016.677.600		Chuyển khoản	16-12-19	Công ty CP cơ khí thương mại Hợp Tiến
3	Thanh toán bản đặt hàng số 08 ngày 15/11/2019 Gia công thân bơm, cột ống bơm, bê, khung bê		3.788.044.700		Chuyển khoản	25-12-19	Công ty CP Thương mại sản xuất & XD Đồng Tâm HD
4	Thanh toán mua động cơ lắp bơm sản xuất tháng 7/2019 và CP thuê nhà VPHN		3.631.484.333		Chuyển khoản	14-11-19	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
5	Chuyển tiền theo đề nghị thanh toán ngày 02/12/2019		2.975.005.000		Chuyển khoản	02-12-19	Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn
6	Thanh toán mua động cơ lắp bơm theo kế hoạch sản xuất tháng 8/2019		1.995.567.723		Chuyển khoản	23-12-19	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
7	TT theo đề nghị TT số 167A tiền HĐKT số 01 /2019/HĐKT/HPMC-COMA26-Trạm điều tiết Tây Mỗ: tiếp nhận thiết bị, thực hiện lắp đặt hoàn thiện thiết bị.		2.833.361.391		Chuyển khoản	23-12-19	Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26

8	Thanh toán mua động cơ 170 kw, 110 kw TB Đò hàn, động cơ 150kw-110kw TB Bình Lâu.		2.740.136.100		Chuyển khoản	16-10-19	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
9	Thanh toán đơn hàng số 05.2019 của HĐ số 253 ngày 10/10/2019 và BBNT ngày 12/12/2019		2.392.104.000		Chuyển khoản	25-12-19	Công ty CP xúc tiến đầu tư và sản xuất Phúc Sơn
10	Thanh toán theo đề nghị thanh toán Thi công XD lán trại TB Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, TB Đoàn Hạ, Tiểu vùng Sông Mê Kông		2.136.659.800		Chuyển khoản	25-12-19	Công ty CP đầu tư xây dựng An Thuận Thành
11	Thanh toán 60% GT còn lại của HĐ đơn số 00369 ngày 11/10/2019: Thiết bị cơ khí TB Văn Sơn		1.713.606.468		Chuyển khoản	24-10-19	Công ty CP Cơ khí thủy lợi 1 Hải Dương
12	Thanh toán LC số 0340IL1900171: Nhập khẩu 02 hộp giảm tốc SEW-TB Đoàn Hạ (54.560.EUR)		1.437.656.000		Chuyển khoản	13-12-19	SEW EURODRIVE PTE LTD
13	Thanh toán lần 1 50% GTHĐ mua vật tư của HĐ số 250 ngày 03/5/2019		1.316.638.867		Chuyển khoản	03-12-19	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP
					Chuyển khoản		
	Xây dựng nhà điều hành	25.000.000.000	7.475.234.616	17.524.765.384			Đơn vị chưa chi hết
1	Thanh toán theo tiến độ hợp đồng số 31.10 HĐ 08.10, HĐ 05.12 (Thi công nội thất nhà VP, thi công cấp thoát nước nhà VP).		4.336.058.824		Chuyển khoản	30-12-19	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
2	Thanh toán giá trị nghiệm thu còn lại của lần 1 - Công trình Nhà Điều hành HĐ số 75 ngày 15/3/2019		3.139.175.792		Chuyển khoản	09-12-19	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
	Cộng	63.840.000.000	46.399.875.098	17.440.124.902			

(*): Chi từ nguồn thu do phát hành:
Chi từ nguồn vốn lưu động khác:
Cộng

38.840.000.000 đồng
84.640.482 đồng
38.924.640.482 đồng

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2019

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		I. Nhà cửa vật kiến trúc			70.267.230.298	34.158.451.726	36.108.778.572	(2.850.000.000)	506.236.537	67.417.230.298	34.664.688.263	32.752.542.035
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01-01-03	1	150.000.000	150.000.000	-	-		150.000.000	150.000.000	-
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm	01-01-00	1	62.395.000	62.395.000	-	-		62.395.000	62.395.000	-
3	0103	Nhà hành chính cơ lý	01-01-96	1	519.360.000	519.360.000	-	-		519.360.000	519.360.000	-
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (Trên công chính CSI)	01-06-96	1	566.170.000	566.170.000	-	-		566.170.000	566.170.000	-
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà)	01-01-89	1	754.387.500	754.387.500	-	-		754.387.500	754.387.500	-
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01-01-03	1	40.647.600	40.647.600	-	-		40.647.600	40.647.600	-
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01-04-88	1	181.500.000	181.500.000	-	-		181.500.000	181.500.000	-
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01-03-88	1	2.268.000.000	2.268.000.000	-	-		2.268.000.000	2.268.000.000	-
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR	01-06-90	1	225.000.000	225.000.000	-	-		225.000.000	225.000.000	-
10	0112	Nhà trực bảo vệ CSII	01-01-03	1	37.014.756	37.014.756	-	-		37.014.756	37.014.756	-
11	0114	Nhà bán mái để hàn CSII	01-01-03	1	30.804.276	30.804.276	-	-		30.804.276	30.804.276	-
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01-01-03	1	345.540.198	345.540.198	-	-		345.540.198	345.540.198	-
13	0116	Đường điện cơ sở 2	01-03-04	1	387.622.389	387.622.389	-	-		387.622.389	387.622.389	-
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01-01-03	1	287.592.734	287.592.734	-	-		287.592.734	287.592.734	-
15	0118	Đất không khấu hao	01-08-60	1	101.700	-	101.700	-	-	101.700	-	101.700
16	0121	Đất trong Chi nhánh TP HCM Quận 12	20-09-07	1	453.330.000	-	453.330.000	(453.330.000)	-	-	-	-
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII	01-10-07	49.288	2.585.257.553	1.809.516.261	775.741.292	-	161.578.596	2.585.257.553	1.971.094.857	614.162.696
18	0119	Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc	02-04-07	1	9.557.310.812	6.129.627.328	3.427.683.484	-	570.585.720	9.557.310.812	6.700.213.048	2.857.097.764
19	0120	Nhà văn phòng Chi nhánh (Quận 12- TP HCM)	01-10-07	1	2.396.670.000	2.396.670.000	-	(2.396.670.000)	(2.396.670.000)	-	-	-
20	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01-04-08	1	896.518.665	896.518.665	-	-		896.518.665	896.518.665	-
21	0124	Tường rào và cổng CSII	20-03-08	210	392.838.596	392.838.596	-	-		392.838.596	392.838.596	-
22	0125	Nhà vệ sinh I CSII (Xưởng Đức)	05-10-08	1	195.566.322	195.566.322	-	-		195.566.322	195.566.322	-
23	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01-12-08	1	197.759.195	184.284.099	13.475.096	-	13.475.096	197.759.195	197.759.195	-
24	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	01-03-11	1	643.172.091	643.172.091	-	-		643.172.091	643.172.091	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
25	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bơm CSII (02 giai đoạn)	01-05-12	1	40.453.680.524	9.837.880.731	30.615.799.793	-	1.617.608.016	40.453.680.524	11.455.488.747	28.998.191.777
26	0133	Nhà vệ sinh số 3 (Xưởng CKLR CSII)	06-08-12	1	316.963.636	316.963.636	-	-	316.963.636	316.963.636	-	-
27	0134	Nhà vệ sinh số 1 (cạnh phòng Bảo vệ CSII)	08-08-12	1	137.659.725	137.659.725	-	-	137.659.725	137.659.725	-	-
28	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08-08-12	1	58.665.976	58.665.976	-	-	58.665.976	58.665.976	-	-
29	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08-08-12	1	214.407.935	137.174.974	77.232.961	-	21.440.796	214.407.935	158.615.770	55.792.165
30	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12-08-12	1	1.347.824.946	1.347.824.946	-	-	1.347.824.946	1.347.824.946	-	-
31	0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12-08-12	1	58.183.636	58.183.636	-	-	58.183.636	58.183.636	-	-
32	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04-09-12	1	349.140.909	349.140.909	-	-	349.140.909	349.140.909	-	-
33	0140	Nhà để xe số 1 công trước CSII	17-05-13	1	255.898.538	255.898.538	-	-	255.898.538	255.898.538	-	-
34	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15-10-12	1	2.293.561.817	2.035.492.068	258.069.749	-	258.069.749	2.293.561.817	2.293.561.817	-
35	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12-12-13	1	268.140.909	191.529.224	76.611.685	-	38.305.848	268.140.909	229.835.072	38.305.837
36	0143	Đường áp phan Công ty	02-12-13	1	161.636.364	134.696.976	26.939.388	-	26.939.388	161.636.364	161.636.364	-
37	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động)	01-04-14	1	36.861.000	29.181.621	7.679.379	-	6.143.496	36.861.000	35.325.117	1.535.883
38	0145	Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc	01-04-14	1	54.047.514	42.787.616	11.259.898	-	9.007.920	54.047.514	51.795.536	2.251.978
39	0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc	01-04-14	1	78.313.791	53.141.499	25.172.292	-	11.187.684	78.313.791	64.329.183	13.984.608
40	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18-06-14	1	553.166.364	418.204.013	134.962.351	-	92.194.392	553.166.364	510.398.405	42.767.959
41	0148	Nhà để xe ô tô của Công ty (công chính CSII)	24-12-14	1	169.171.139	113.387.106	55.784.033	-	28.195.188	169.171.139	141.582.294	27.588.845
42	0149	Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	01-10-14	1	83.941.498	59.458.561	24.482.937	-	13.990.248	83.941.498	73.448.809	10.492.689
43	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21-01-16	1	106.689.400	44.904.603	61.784.797	-	15.241.344	106.689.400	60.145.947	46.543.453
44	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương - P. Kế hoạch)	01-12-16	1	94.715.290	32.047.553	62.667.737	-	18.943.056	94.715.290	50.990.609	43.724.681
		2, Máy móc thiết bị			36.791.054.934	30.286.193.344	6.504.861.590	15.797.454.459	3.914.124.094	52.588.509.393	34.200.317.438	18.388.191.955
45	0201	Cần 25 tấn	01-01-96	1	71.129.063	71.129.063	-	-	71.129.063	71.129.063	-	-
46	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ	01-05-02	1	188.659.400	188.659.400	-	-	188.659.400	188.659.400	-	-
47	0207	Máy lọc tôn	01-01-04	1	43.328.482	43.328.482	-	-	43.328.482	43.328.482	-	-
48	0209	Lò thép trung tần 750kg	01-04-08	1	260.792.088	260.792.088	-	-	260.792.088	260.792.088	-	-
49	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01-08-03	1	417.637.257	417.637.257	-	-	417.637.257	417.637.257	-	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
50	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	01-03-04	1	641.339.981	641.339.981	-	-	-	641.339.981	641.339.981	-
51	0214	Máy tiện I6K20	01-01-86	1	54.620.000	54.620.000	-	-	-	54.620.000	54.620.000	-
52	0215	Máy tiện E400M	01-04-73	1	46.300.000	46.300.000	-	-	-	46.300.000	46.300.000	-
53	0216	Máy tiện 1M63	01-05-71	1	46.033.000	46.033.000	-	-	-	46.033.000	46.033.000	-
54	0218	Máy phay vạn năng MSZ320	01-05-67	1	35.897.400	35.897.400	-	-	-	35.897.400	35.897.400	-
55	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01-03-65	1	53.413.500	53.413.500	-	-	-	53.413.500	53.413.500	-
56	0222	Máy khoan cần RF20	01-04-76	1	44.553.600	44.553.600	-	-	-	44.553.600	44.553.600	-
57	0224	Hệ thống thử áp lực	01-05-99	1	758.574.000	758.574.000	-	-	-	758.574.000	758.574.000	-
58	0225	Máy bảo xọc B5020	04-06-67	1	47.411.500	47.411.500	-	-	-	47.411.500	47.411.500	-
59	0226	Máy doa ngang 2620B	01-05-73	1	212.988.880	212.988.880	-	-	-	212.988.880	212.988.880	-
60	0227	Máy doa ngang 2620B	10-04-68	1	127.050.000	127.050.000	-	-	-	127.050.000	127.050.000	-
61	0228	Máy doa ngang HWCA110	05-06-74	1	220.147.200	220.147.200	-	-	-	220.147.200	220.147.200	-
62	0229	Máy doa ngang WFB80	01-02-67	1	95.150.000	95.150.000	-	-	-	95.150.000	95.150.000	-
63	0231	Máy khoan cần RF 20	01-01-67	1	44.553.600	44.553.600	-	-	-	44.553.600	44.553.600	-
64	0232	Máy khoan cần VR6A	02-05-74	1	49.957.400	49.957.400	-	-	-	49.957.400	49.957.400	-
65	0233	Máy khoan cần 2H57	04-06-67	1	47.992.300	47.992.300	-	-	-	47.992.300	47.992.300	-
66	0234	Máy mài lỗ 3A228	02-04-71	1	93.412.200	93.412.200	-	-	-	93.412.200	93.412.200	-
67	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02-06-61	1	52.909.000	52.909.000	-	-	-	52.909.000	52.909.000	-
68	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02-03-75	1	130.039.500	130.039.500	-	-	-	130.039.500	130.039.500	-
69	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01-04-65	1	73.006.000	73.006.000	-	-	-	73.006.000	73.006.000	-
70	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01-01-74	1	40.501.600	40.501.600	-	-	-	40.501.600	40.501.600	-
71	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12-07-79	1	50.546.000	50.546.000	-	-	-	50.546.000	50.546.000	-
72	0240	Máy tiện đứng 1541	10-05-73	1	272.551.205	272.551.205	-	-	-	272.551.205	272.551.205	-
73	0241	Máy tiện đứng KNA135	01-11-68	1	154.190.000	154.190.000	-	-	-	154.190.000	154.190.000	-
74	0242	Máy tiện 1A64	01-08-73	1	83.540.900	83.540.900	-	-	-	83.540.900	83.540.900	-
75	0243	Máy tiện 1K62	04-07-74	1	46.300.000	46.300.000	-	-	-	46.300.000	46.300.000	-
76	0247	Máy tiện dài TR-70B	01-04-97	1	35.761.905	35.761.905	-	-	-	35.761.905	35.761.905	-
77	0249	Máy tiện Rovonve	01-03-74	1	54.823.000	54.823.000	-	-	-	54.823.000	54.823.000	-
78	0251	Máy bảo xọc hành trình 7450	05-04-95	1	121.000.000	121.000.000	-	-	-	121.000.000	121.000.000	-
79	0256	Máy cắt tôn HZ111	01-02-79	1	37.839.110	37.839.110	-	-	-	37.839.110	37.839.110	-
80	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01-04-97	1	33.195.000	33.195.000	-	-	-	33.195.000	33.195.000	-
81	0258	Máy lọc tôn 25 x 3000	01-01-00	1	189.478.600	189.478.600	-	-	-	189.478.600	189.478.600	-
82	0261	Lò tôi tần số	02-06-92	1	33.996.320	33.996.320	-	-	-	33.996.320	33.996.320	-
83	0265	Dây chuyền Đức FURAN	01-07-07	1	4.741.678.625	4.741.678.625	-	-	-	4.741.678.625	4.741.678.625	-
84	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	01-07-07	1	31.165.510	31.165.510	-	-	-	31.165.510	31.165.510	-
85	0267	Máy bảo kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	01-07-07	1	70.273.568	70.273.568	-	-	-	70.273.568	70.273.568	-
86	0268	Máy cắt kiểu bán trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt - Ký hiệu: TAS-1300S	01-07-07	1	94.133.989	94.133.989	-	-	-	94.133.989	94.133.989	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
87	0269	Máy bảo thảm - Ký hiệu HS-112	01-07-07	1	32.685.463	32.685.463	-	-	-	32.685.463	32.685.463	-
88	0270	Máy bảo dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	01-07-07	1	32.587.407	32.587.407	-	-	-	32.587.407	32.587.407	-
89	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	01-07-07	1	50.008.758	50.008.758	-	-	-	50.008.758	50.008.758	-
90	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01-09-07	1	129.907.340	129.907.340	-	-	-	129.907.340	129.907.340	-
91	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01-11-07	1	65.000.000	65.000.000	-	-	-	65.000.000	65.000.000	-
92	0277	Lò thép trung tần 2 tấn	10-03-08	1	496.076.426	496.076.426	-	-	-	496.076.426	496.076.426	-
93	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01-07-09	1	146.931.273	146.931.273	-	-	-	146.931.273	146.931.273	-
94	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01-09-09	1	200.000.000	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
95	0284	Máy bơm bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	02-01-10	1	1.752.500.004	1.752.500.004	-	-	-	1.752.500.004	1.752.500.004	-
96	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/p	17-03-11	1	183.000.000	183.000.000	-	-	-	183.000.000	183.000.000	-
97	0287	Máy khoan cần 1600 x 50	01-04-10	1	130.000.000	130.000.000	-	-	-	130.000.000	130.000.000	-
98	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01-04-10	1	38.000.000	38.000.000	-	-	-	38.000.000	38.000.000	-
99	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	03-12-10	1	1.223.636.364	1.223.636.364	-	-	-	1.223.636.364	1.223.636.364	-
100	0296	Máy trộn cát (1800mm x 800mm)	11-08-11	1	42.000.000	42.000.000	-	-	-	42.000.000	42.000.000	-
101	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	01-11-11	1	162.272.727	162.272.727	-	-	-	162.272.727	162.272.727	-
102	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09-05-12	1	350.000.000	290.518.046	59.481.954	-	43.542.240	350.000.000	334.060.286	15.939.714
103	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08-06-12	1	41.600.000	41.600.000	-	-	-	41.600.000	41.600.000	-
104	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	01-05-12	1	3.756.996.169	3.195.890.239	561.105.930	-	561.105.930	3.756.996.169	3.756.996.169	-
105	02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đúc	01-06-12	1	171.747.408	171.747.408	-	-	-	171.747.408	171.747.408	-
106	02A104	Van điện 1800 (PV Bê thù bom)	16-08-12	1	104.247.000	104.247.000	-	-	-	104.247.000	104.247.000	-
107	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800	01-08-12	1	197.045.333	197.045.333	-	-	-	197.045.333	197.045.333	-
108	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600	01-08-12	1	593.863.758	593.863.758	-	-	-	593.863.758	593.863.758	-
109	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24-08-12	1	84.980.000	84.980.000	-	-	-	84.980.000	84.980.000	-
110	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11-01-13	1	239.199.000	238.127.316	1.071.684	-	1.071.684	239.199.000	239.199.000	-
111	02A111	Máy tiện đứng CNC 2 trụ 2 đầu dao	01-06-13	1	6.601.741.872	3.685.972.549	2.915.769.323	-	660.174.192	6.601.741.872	4.346.146.741	2.255.595.131

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
112	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15-05-13	1	47.000.000	47.000.000	-	-	-	47.000.000	47.000.000	-
113	02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	01-06-13	1	190.000.000	190.000.000	-	-	-	190.000.000	190.000.000	-
114	02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	01-08-13	1	178.000.000	178.000.000	-	-	-	178.000.000	178.000.000	-
115	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10-10-13	1	36.000.000	36.000.000	-	-	-	36.000.000	36.000.000	-
116	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13-11-13	1	60.950.000	60.950.000	-	-	-	60.950.000	60.950.000	-
117	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10-12-13	1	239.000.000	199.166.660	39.833.340	-	39.833.340	239.000.000	239.000.000	-
118	02A120	Máy phay kim loại CNC MV65B/50	16-12-13	1	926.600.000	926.600.000	-	-	-	926.600.000	926.600.000	-
119	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10-12-13	1	205.000.000	205.000.000	-	-	-	205.000.000	205.000.000	-
120	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23-12-13	2	80.000.000	80.000.000	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-
121	02A123	Máy ép phôi thép	02-01-14	1	250.000.000	249.704.819	295.181	-	295.181	250.000.000	250.000.000	-
122	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	02-01-14	1	272.789.000	227.161.243	45.627.757	-	45.424.128	272.789.000	272.585.371	203.629
123	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02-01-14	2	104.800.000	104.721.148	78.852	-	78.852	104.800.000	104.800.000	-
124	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02-01-14	1	46.500.000	46.465.016	34.984	-	34.984	46.500.000	46.500.000	-
125	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01-03-14	1	35.500.000	34.304.011	1.195.989	-	1.195.989	35.500.000	35.500.000	-
126	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19-03-14	2	85.000.000	81.344.090	3.655.910	-	3.655.910	85.000.000	85.000.000	-
127	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02-05-14	1	275.796.000	257.261.323	18.534.677	-	18.534.677	275.796.000	275.796.000	-
128	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02-06-14	1	32.500.000	24.779.893	7.720.107	-	5.385.216	32.500.000	30.165.109	2.334.891
129	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01-07-14	1	670.000.000	602.628.808	67.371.192	-	67.371.192	670.000.000	670.000.000	-
130	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12-06-14	1	86.000.000	65.256.475	20.743.525	-	14.333.328	86.000.000	79.589.803	6.410.197
131	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01-10-14	1	440.200.000	370.583.012	69.616.988	-	69.616.988	440.200.000	440.200.000	-
132	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01-10-14	1	50.000.000	42.222.952	7.777.048	-	7.777.048	50.000.000	50.000.000	-
133	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01-10-14	1	31.818.182	26.921.337	4.896.845	-	4.896.845	31.818.182	31.818.182	-
134	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01-10-14	1	32.500.000	22.971.144	9.528.856	-	5.366.976	32.500.000	28.338.120	4.161.880
135	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06-10-14	1	1.631.800.000	987.602.453	644.197.547	-	233.114.280	1.631.800.000	1.220.716.733	411.083.267
136	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01-11-14	1	32.500.000	22.550.103	9.949.897	-	5.397.324	32.500.000	27.947.427	4.552.573

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
137	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07-01-15	1	57.000.000	37.846.778	19.153.222	-	9.500.004	57.000.000	47.346.782	9.653.218
138	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05-02-15	1	180.000.000	117.016.665	62.983.335	-	29.873.808	180.000.000	146.890.473	33.109.527
139	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05-02-15	1	82.800.000	53.833.802	28.966.198	-	13.748.088	82.800.000	67.581.890	15.218.110
140	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15-01-15	1	41.638.896	32.997.710	8.641.186	-	8.327.784	41.638.896	41.325.494	313.402
141	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15-01-15	1	190.104.684	107.609.180	82.495.504	-	27.157.812	190.104.684	134.766.992	55.337.692
142	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	10-03-15	1	54.800.000	41.742.288	13.057.712	-	10.954.116	54.800.000	52.696.404	2.103.596
143	02A152	Máy khoan để từ AE-25N	11-03-15	1	31.300.000	23.828.391	7.471.609	-	6.260.004	31.300.000	30.088.395	1.211.605
144	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22-06-15	1	48.000.000	33.840.000	14.160.000	-	9.600.000	48.000.000	43.440.000	4.560.000
145	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15-06-15	1	586.978.182	346.751.929	240.226.253	-	97.829.700	586.978.182	444.581.629	142.396.553
146	02A155	Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20-07-15	1	260.000.000	149.453.403	110.546.597	-	43.333.332	260.000.000	192.786.735	67.213.265
147	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21-08-15	1	157.659.863	106.038.969	51.620.894	-	31.531.968	157.659.863	137.570.937	20.088.926
148	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15-09-15	1	313.834.944	172.318.635	141.516.309	-	52.305.828	313.834.944	224.624.463	89.210.481
149	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08-12-15	1	266.130.000	163.111.935	103.018.065	-	53.226.000	266.130.000	216.337.935	49.792.065
150	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15-12-15	1	179.858.305	101.739.671	78.118.634	-	35.971.656	179.858.305	137.711.327	42.146.978
151	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08-07-16	1	165.000.000	68.232.531	96.767.469	-	27.500.004	165.000.000	95.732.535	69.267.465
152	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18-10-16	1	445.000.000	163.485.669	281.514.331	-	74.166.672	445.000.000	237.652.341	207.347.659
153	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01-12-16	1	61.685.951	25.702.477	35.983.474	-	12.337.188	61.685.951	38.039.665	23.646.286
154	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01-12-16	1	121.898.487	42.325.870	79.572.617	-	20.316.420	121.898.487	62.642.290	59.256.197
155	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP-55U5A1	21-03-17	1	105.000.000	37.370.968	67.629.032	-	21.000.000	105.000.000	58.370.968	46.629.032
156	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14-04-17	1	60.640.000	20.786.048	39.853.952	-	12.128.004	60.640.000	32.914.052	27.725.948
157	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02-05-17	1	123.750.000	34.272.228	89.477.772	-	20.577.672	123.750.000	54.849.900	68.900.100
158	02A168	Bản kiểm tra, Model: VSG-15	21-06-17	1	68.000.000	20.777.774	47.222.226	-	13.599.996	68.000.000	34.377.770	33.622.230

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
159	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01-12-17	1	38.500.000	10.427.079	28.072.921	-	9.624.996	38.500.000	20.052.075	18.447.925
160	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01-12-17	1	38.500.000	10.427.079	28.072.921	-	9.624.996	38.500.000	20.052.075	18.447.925
161	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01-12-17	1	185.000.000	33.402.772	151.597.228	-	30.833.328	185.000.000	64.236.100	120.763.900
162	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII-Panasonic	25-09-18	1	33.800.000	3.004.445	30.795.555	-	11.266.668	33.800.000	14.271.113	19.528.887
163	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31-10-18	1	45.045.455	1.525.734	43.519.721	-	9.009.096	45.045.455	10.534.830	34.510.625
164	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27-11-18	1	34.980.000	660.733	34.319.267	-	6.996.000	34.980.000	7.656.733	27.323.267
165	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trụ	12-01-19	1				446.060.000	86.574.007	446.060.000	86.574.007	359.485.993
166	02A176/	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khỏ nhỏ)	25-01-19	1				32.000.000	9.978.496	32.000.000	9.978.496	22.021.504
167	02A176/	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khỏ lớn)	25-01-19	1				195.300.000	36.540.000	195.300.000	36.540.000	158.760.000
168	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02-02-19	1				4.998.730.410	456.729.239	4.998.730.410	456.729.239	4.542.001.171
169	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20-02-19	1				7.236.994.933	622.467.718	7.236.994.933	622.467.718	6.614.527.215
170	02A179/	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27-04-19	1				290.000.000	32.759.261	290.000.000	32.759.261	257.240.739
171	02A179/	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27-04-19	1				105.000.000	14.233.333	105.000.000	14.233.333	90.766.667
172	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01-05-19	1				121.686.890	13.520.768	121.686.890	13.520.768	108.166.122
173	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng. Model: RIF600P (CN HCM)	27-05-19	1				145.500.000	14.471.772	145.500.000	14.471.772	131.028.228
174	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20-06-19	1				155.000.000	20.559.030	155.000.000	20.559.030	134.440.970
175	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20-06-19	1				45.300.000	4.806.833	45.300.000	4.806.833	40.493.167
176	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24-07-19	1				98.453.250	8.627.890	98.453.250	8.627.890	89.825.360
177	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphasat	02-07-19	1				477.794.683	47.522.591	477.794.683	47.522.591	430.272.092
178	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04-09-19	1				159.200.000	10.347.999	159.200.000	10.347.999	148.852.001
179	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xương Đức và Cơ khí	10-09-19	1				641.004.293	28.234.711	641.004.293	28.234.711	612.769.582
180	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức	01-07-19	1				99.430.000	9.943.002	99.430.000	9.943.002	89.486.998



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
181	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vốn ĐƯ ĐỀ tài KC)	25-12-19	1				550.000.000	-	550.000.000	-	550.000.000
		3. Phương tiện vận tải			16.240.348.056	11.732.837.750	4.507.510.306	647.045.455	1.028.864.062	16.887.393.511	12.761.701.812	4.125.691.699
182	0303	Xe tải cầu Hundai 2,5 tấn 34K- 5693	01-03-01	1	218.940.000	218.940.000	-	-		218.940.000	218.940.000	-
183	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01-01-02	1	318.095.000	318.095.000	-	-		318.095.000	318.095.000	-
184	0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	01-09-01	1	377.164.000	377.164.000	-	-		377.164.000	377.164.000	-
185	0306	Xe ô tô tải cầu Hundai 3.5 tấn 34K- 6694	01-07-02	1	247.460.000	247.460.000	-	-		247.460.000	247.460.000	-
186	0307	Xe nâng hàng TOYOTA	01-06-03	1	34.285.714	34.285.714	-	-		34.285.714	34.285.714	-
187	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01-04-05	1	64.761.905	64.761.905	-	-		64.761.905	64.761.905	-
188	0317	Xe ô tô CROOWNA 34K-4203	01-06-98	1	332.760.000	332.760.000	-	-		332.760.000	332.760.000	-
189	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L-0207	01-06-05	1	801.513.364	801.513.364	-	-		801.513.364	801.513.364	-
190	0320	Hệ thống cầu trục xường Đúc Furan CSII	01-04-08	3	1.700.599.389	1.700.599.389	-	-		1.700.599.389	1.700.599.389	-
191	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02-05-08	1	242.857.143	242.857.143	-	-		242.857.143	242.857.143	-
192	0322	Xe ô tô tải lắp cầu tự hành 05 tấn 34L- 7454	01-10-08	1	533.078.100	533.078.100	-	-		533.078.100	533.078.100	-
193	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01-04-09	1	524.768.571	524.768.571	-	-		524.768.571	524.768.571	-
194	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20-01-10	1	679.521.818	679.521.818	-	-		679.521.818	679.521.818	-
195	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01-04-10	1	682.881.818	682.881.818	-	-		682.881.818	682.881.818	-
196	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xường CKLR	10-04-12	1	1.322.472.727	913.149.536	409.323.191	-	132.210.552	1.322.472.727	1.045.360.088	277.112.639
197	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30-06-13	1	268.061.800	268.061.800	-	-		268.061.800	268.061.800	-
198	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01-08-12	1	172.727.273	172.727.273	-	-		172.727.273	172.727.273	-
199	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xường CKLR CSII)	01-08-12	1	652.694.182	598.267.206	54.426.976	-	54.426.976	652.694.182	652.694.182	-
200	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xường CKLR	01-11-12	1	1.290.909.091	796.025.917	494.883.174	-	129.056.220	1.290.909.091	925.082.137	365.826.954
201	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xường CKLR)	01-06-13	1	135.615.858	135.615.858	-	-		135.615.858	135.615.858	-
202	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xường CKLR)	01-06-13	1	114.615.858	114.615.858	-	-		114.615.858	114.615.858	-
203	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xường CKLR)	01-06-13	1	73.412.990	73.412.990	-	-		73.412.990	73.412.990	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
204	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A-086.75	06-10-14	1	2.175.345.455	921.597.971	1.253.747.484	-	217.534.548	2.175.345.455	1.139.132.519	1.036.212.936
205	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)	17-11-14	1	173.966.000	119.440.763	54.525.237	-	28.914.012	173.966.000	148.354.775	25.611.225
206	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)	16-12-14	1	111.700.000	75.267.386	36.432.614	-	18.616.668	111.700.000	93.884.054	17.815.946
207	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM)	01-03-15	1	467.160.000	298.424.737	168.735.263	-	77.821.404	467.160.000	376.246.141	90.913.859
208	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20-08-15	1	679.000.000	228.523.652	450.476.348	-	67.899.996	679.000.000	296.423.648	382.576.352
209	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25-07-16	1	32.000.000	15.587.093	16.412.907	-	6.399.996	32.000.000	21.987.089	10.012.911
210	0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)	01-01-17	1	58.181.818	19.376.590	38.805.228	-	9.679.620	58.181.818	29.056.210	29.125.608
211	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER (VP Hà Nội). 30E-723.29	02-06-17	1	1.254.298.182	198.248.798	1.056.049.384	-	125.429.820	1.254.298.182	323.678.618	930.619.564
212	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28-09-18	1	499.500.000	25.807.500	473.692.500	-	99.900.000	499.500.000	125.707.500	373.792.500
213	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn X.Cơ khí	28-03-19	1	-	-	-	262.500.000	28.528.226	262.500.000	28.528.226	233.971.774
214	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28-04-19	1	-	-	-	384.545.455	32.446.024	384.545.455	32.446.024	352.099.431
		4. Thiết bị dụng cụ quản lý			1.376.248.363	1.173.477.171	202.771.192	212.982.795	135.893.154	1.589.231.158	1.309.370.325	279.860.833
215	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01-06-01	1	41.736.364	41.736.364	-	-	-	41.736.364	41.736.364	-
216	0420	Máy Fôtôcopy XEROX 340	01-12-05	1	53.500.000	53.500.000	-	-	-	53.500.000	53.500.000	-
217	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10-03-10	1	45.080.545	45.080.545	-	-	-	45.080.545	45.080.545	-
218	0435	Thiết bị đo dè thử bơm loại WT230	20-09-10	1	107.386.500	107.386.500	-	-	-	107.386.500	107.386.500	-
219	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20-09-12	1	193.580.500	193.580.500	-	-	-	193.580.500	193.580.500	-
220	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17-05-13	1	81.636.364	81.636.364	-	-	-	81.636.364	81.636.364	-
221	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03-06-13	1	51.000.000	51.000.000	-	-	-	51.000.000	51.000.000	-
222	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01-10-14	2	76.000.000	64.319.264	11.680.736	-	11.680.736	76.000.000	76.000.000	-
223	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02-02-15	2	139.080.000	108.863.214	30.216.786	-	27.816.000	139.080.000	136.679.214	2.400.786

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
224	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04-05-15	1	212.237.000	166.389.935	45.847.065	-	44.681.472	212.237.000	211.071.407	1.165.593
225	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04-05-15	1	48.540.000	48.540.000	-	-	-	48.540.000	48.540.000	-
226	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15-06-15	1	76.909.090	68.150.004	8.759.086	-	8.759.086	76.909.090	76.909.090	-
227	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05-02-16	1	59.050.000	57.183.479	1.866.521	-	1.866.521	59.050.000	59.050.000	-
228	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01-08-16	1	87.000.000	70.083.337	16.916.663	-	16.916.663	87.000.000	87.000.000	-
229	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800 (P.TCHC)	01-11-19	1				104.108.250	3.470.276	104.108.250	3.470.276	100.637.974
230	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800 (P.TCHC)	24-12-19	1				108.874.545		108.874.545	-	108.874.545
231	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23-03-18	1	103.512.000	16.027.665	87.484.335	-	20.702.400	103.512.000	36.730.065	66.781.935
		5. Tài sản cố định hình thành từ Dự án KHKT 02.13.DAB			22.921.290.064	16.121.346.543	6.799.943.521	1.898.000.000	939.721.007	24.819.290.064	17.061.067.550	7.758.222.514
232	02A134	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01-01-15	1	153.579.800	153.579.800	-	-	-	153.579.800	153.579.800	-
233	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01-01-15	1	74.761.500	74.761.500	-	-	-	74.761.500	74.761.500	-
234	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01-01-15	1	382.800.000	382.800.000	-	-	-	382.800.000	382.800.000	-
235	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06-10-14	1	6.704.045.210	5.433.756.783	1.270.288.427	-	220.404.516	6.704.045.210	5.654.161.299	1.049.883.911
236	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01-01-15	1	241.516.000	241.516.000	-	-	-	241.516.000	241.516.000	-
237	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01-01-16	1	9.138.657.554	3.609.002.460	5.529.655.094	300.000.000	618.109.824	9.438.657.554	4.227.112.284	5.211.545.270
238	0505	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NSNN	04-11-19	1				1.598.000.000	101.206.667	1.598.000.000	101.206.667	1.496.793.333
239	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01-01-15	1	158.730.000	158.730.000	-	-	-	158.730.000	158.730.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu	Số lượng	Đầu kỳ ngày 01/01/2019			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ ngày 31/12/2019		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
240	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12-06-15	1	2.662.000.000	2.662.000.000	-	-	-	2.662.000.000	2.662.000.000	-
241	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12-06-15	1	724.200.000	724.200.000	-	-	-	724.200.000	724.200.000	-
242	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01-07-15	1	2.585.000.000	2.585.000.000	-	-	-	2.585.000.000	2.585.000.000	-
243	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01-07-15	1	96.000.000	96.000.000	-	-	-	96.000.000	96.000.000	-
Tổng cộng					147.596.171.715	93.472.306.534	54.123.865.181	15.705.482.709	6.524.838.854	163.301.654.424	99.997.145.388	63.304.509.036
	Chia ra:	Tài sản có nguồn vốn Công ty			134.092.849.515	79.968.984.334	54.123.865.181	14.107.482.709	6.423.632.187	148.200.332.224	86.392.616.521	61.807.715.703
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học CN			13.503.322.200	13.503.322.200	-	1.598.000.000	101.206.667	15.101.322.200	13.604.528.867	1.496.793.333
	A	Tài sản cố định hữu hình			138.386.770.462	85.579.562.608	52.807.207.854	16.158.812.709	6.342.557.858	154.545.583.171	91.922.120.466	62.623.462.705
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			130.950.648.262	78.143.440.408	52.807.207.854	14.560.812.709	6.241.351.191	145.511.460.971	84.384.791.599	61.126.669.372
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			7.436.122.200	7.436.122.200	-	1.598.000.000	101.206.667	9.034.122.200	7.537.328.867	1.496.793.333
	B	Tài sản cố định vô hình			9.209.401.253	7.892.743.926	1.316.657.327	(453.330.000)	182.280.996	8.756.071.253	8.075.024.922	681.046.331
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			3.142.201.253	1.825.543.926	1.316.657.327	(453.330.000)	182.280.996	2.688.871.253	2.007.824.922	681.046.331
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			6.067.200.000	6.067.200.000	-	-	-	6.067.200.000	6.067.200.000	-

Hải Dương, ngày 07 tháng 2 năm 2020

KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Đinh Thị Thanh Hà



Nguyễn Trọng Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC

